

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028 3820.7795
Fax: 028 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Chức vụ: Kế Toán trưởng

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV-2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2020 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Đính kèm:
BCTC Quý IV-2019

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2019)

THÁNG 01 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019
(KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019)**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B 01a-DN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B02a-DN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B03a-DN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B09a-DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2019
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã Thuyết | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|----------|---------------------------------|---------------------------------|
| | số | Minh | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 215.790.671.298 | 255.406.791.166 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 92.624.824.888 | 139.662.761.402 |
| 1. Tiền | 111 | | 52.624.824.888 | 79.662.761.402 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 107.467.821.708 | 104.461.903.151 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 105.958.258.071 | 94.034.322.278 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 893.384.624 | 1.316.933.335 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 923.541.213 | 9.418.009.738 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (307.362.200) | (307.362.200) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 3.905.309.084 | 1.678.328.637 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.905.309.084 | 1.678.328.637 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.792.715.618 | 9.603.797.976 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 833.729.753 | 169.196.245 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 10.958.985.865 | 9.434.601.731 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.869.380.600.419 | 2.056.868.924.594 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 7 | - | 444.394.875 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | 444.394.875 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.865.585.259.537 | 2.049.614.945.124 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.862.697.105.251 | 2.046.803.801.179 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.106.165.920.361 | 3.104.216.388.612 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.243.468.815.110) | (1.057.412.587.433) |
| 2. Tài sản vô hình | 227 | 12 | 2.888.154.286 | 2.811.143.945 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.235.309.947 | 3.039.263.637 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (347.155.661) | (228.119.692) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.144.753.416 | 400.910.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 1.144.753.416 | 400.910.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.650.587.466 | 6.408.674.595 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 2.650.587.466 | 6.408.674.595 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | <u>2.085.171.271.717</u> | <u>2,312,275,715,760</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2019
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 831.819.037.399 | 1.078.030.880.337 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 264.616.037.399 | 298.671.880.337 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 2.172.879.490 | 2.080.619.164 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 17.913.947.075 | 20.593.008.268 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 4.833.886.060 | 3.665.893.773 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 4.535.143.083 | 5.286.310.970 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 18.567.974.067 | 14.946.552.670 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 212.156.000.000 | 250.156.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.436.207.624 | 1.943.495.492 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 567.203.000.000 | 779.359.000.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 567.203.000.000 | 779.359.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.253.352.234.318 | 1.234.244.835.423 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 1.253.352.234.318 | 1.234.244.835.423 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 937.102.000.000 | 937.102.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 28.330.913.498 | 28.330.913.498 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 287.919.320.820 | 268.811.921.925 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 71.491.521.925 | 81.296.906.693 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 216.427.798.895 | 187.515.015.232 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.085.171.271.717 | 2.312.275.715.760 |


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày: 17 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2019

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | QUÝ IV | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-----------|----|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 201.370.042.706 | 177.858.718.902 | 643.027.010.680 | 619.287.153.031 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 201.370.042.706 | 177.858.718.902 | 643.027.010.680 | 619.287.153.031 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 22 | 88.567.750.285 | 84.653.701.193 | 318.356.881.168 | 309.274.812.543 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 112.802.292.421 | 93.205.017.709 | 324.670.129.512 | 310.012.340.488 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 202.725.302 | 234.985.139 | 3.298.435.419 | 928.299.859 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 17.289.656.433 | 21.927.804.359 | 77.200.307.245 | 89.772.625.632 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 17.289.656.433 | 21.927.804.359 | 77.200.307.245 | 89.772.625.632 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 26 | 8.802.724.148 | 8.407.624.948 | 23.101.179.921 | 23.913.077.502 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 86.912.637.142 | 63.104.573.541 | 227.667.077.765 | 197.254.937.213 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 7.000.000 | 153.272.728 | 210.827.139 | 203.272.728 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | - | 9.266.364 | 909.000 | 9.266.364 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 7.000.000 | 144.006.364 | 209.918.139 | 194.006.364 |
| Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 86.919.637.142 | 63.248.579.905 | 227.876.995.904 | 197.448.943.577 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 4.358.125.033 | 3.174.728.678 | 11.449.197.009 | 9.933.928.345 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60=50-51) | 60 | | 82.561.512.109 | 60.073.851.227 | 216.427.798.895 | 187.515.015.232 |
| 16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 790 | 535 | 2.219 | 1.895 |

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Thăng Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2019
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 01 | 227.876.995.904 | 197.448.943.577 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 186.175.263.646 | 184.801.759.461 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.298.435.419) | (928.299.859) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 77.200.307.245 | 89.772.625.632 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 487.954.131.376 | 471.095.028.811 |
| Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | (4.085.907.816) | (5.264.805.303) |
| Tăng/ Giảm hàng tồn kho | 10 | (1.819.981.059) | (656.087.232) |
| Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.778.411.749) | 6.139.554.870 |
| Tăng/Giảm chi phí trả trước | 12 | 3.093.553.621 | 1.028.703.365 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (78.237.291.264) | (92.860.842.528) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.265.800.654) | (8.774.878.844) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (7.407.287.868) | (10.616.108.276) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh Doanh | 20 | 387.453.004.587 | 360.090.564.863 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.091.789.320) | (13.728.904.445) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.298.435.419 | 928.299.859 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.206.646.099 | (12.800.604.586) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 217.000.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (250.156.000.000) | (397.156.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (185.541.587.200) | (158.097.326.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài Chính | 40 | (435.697.587.200) | (338.253.326.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (47.037.936.514) | 9.036.633.577 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 139.662.761.402 | 130.626.127.825 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 92.624.824.888 | 139.662.761.402 |

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Thăng Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 14 |
| Phương tiện vận tải | 08 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 106.301.567 | 103.985.956 |
| Tiền gửi ngân hàng | 52.518.523.321 | 79.558.775.446 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 40.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| | <u>92.624.824.888</u> | <u>139.662.761.402</u> |

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 1 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,7%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | |
| Công ty Mua bán Điện | 97.566.568.841 | 86.710.116.236 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 8.391.689.230 | 7.324.206.042 |
| | <u>105.958.258.071</u> | <u>94.034.322.278</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Ban Đền Bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm | 330.955.900 | 330.955.900 |
| TT Thông tin- Đăng Ký quyền sử dụng đất Lâm Đồng | - | 140.000.000 |
| Công ty CP Công Nghệ Năng Lượng Sài Gòn | 86.346.000 | - |
| Shenyang Getai Hydropower Equipment Co.,Ltd | 183.885.000 | 273.312.000 |
| CN Miền Nam - Cty Tư vấn & CGCN - ĐH Thủy Lợi | 231.960.724 | - |
| Bên thứ ba khác | 60.237.000 | 572.665.435 |
| | <u>893.384.624</u> | <u>1.316.933.335</u> |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân | 57.427.282 | 106.588.620 |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 93.232.986 | 52.067.000 |
| - Công ty Mua bán điện | - | 7.859.261.000 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | - | 927.909.000 |
| - Phải thu khác (i) | 772.880.945 | 472.184.118 |
| | <u>923.541.213</u> | <u>9.418.009.738</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Các khoản ký quỹ dài hạn | - | 444.394.875 |
| | - | <u>444.394.875</u> |

(i) Phải thu khác: trong đó có khoản thu đặt cọc tiền nhà đến ngày 14/06/2020 hết hạn là 444.394.875 đồng.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu,CCDC | 3.905.309.084 | 1.678.328.637 |
| | <u>3.905.309.084</u> | <u>1.678.328.637</u> |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 735.824.725 | 45.801.947 |
| - Khác | 97.905.028 | 123.394.298 |
| | <u>833.729.753</u> | <u>169.196.245</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 631.496.490 | 376.276.063 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i) | 1.973.736.577 | 5.974.690.198 |
| - Khác | 45.354.399 | 57.708.334 |
| | <u>2.650.587.466</u> | <u>6.408.674.595</u> |

- (i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:
- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.
 - Chi phí sửa chữa lớn nhà máy Đam'ri đã hoàn thành trong kỳ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
 - Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa siat đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc, XD khác VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|---|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.397.831.233.964 | 700.537.276.640 | 4.919.405.058 | 928.472.950 | 3.104.216.388.612 |
| Tăng trong kỳ | | 1.949.531.749 | | | 1.949.531.749 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>2.397.831.233.964</u> | <u>702.486.808.389</u> | <u>4.919.405.058</u> | <u>928.472.950</u> | <u>3.106.165.920.361</u> |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 638.308.727.481 | 413.828.909.471 | 4.655.051.845 | 619.898.636 | 1.057.412.587.433 |
| Khấu hao trong kỳ | 109.511.281.230 | 76.361.681.833 | 97.058.628 | 86.205.986 | 186.056.227.677 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>747.820.008.711</u> | <u>490.190.591.304</u> | <u>4.752.110.473</u> | <u>706.104.622</u> | <u>1.243.468.815.110</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>1.759.522.506.483</u> | <u>286.708.367.169</u> | <u>264.353.213</u> | <u>308.574.314</u> | <u>2.046.803.801.179</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>1.650.011.225.253</u> | <u>212.296.217.085</u> | <u>167.294.585</u> | <u>222.368.328</u> | <u>1.862.697.105.251</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại của 3 nhà máy là 1.851.316.082.002 đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.451.612.435 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.190.776.981 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.719.863.637 | 319.400.000 | 3.039.263.637 |
| Tăng trong kỳ | - | 196.046.310 | 196.046.310 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.719.863.637 | 515.446.310 | 3.235.309.947 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 228.119.692 | 228.119.692 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 119.035.969 | 119.035.969 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 347.155.661 | 347.155.661 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.719.863.637 | 91.280.308 | 2.811.143.945 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.719.863.637 | 168.290.649 | 2.888.154.286 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 319.400.000 đồng

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí NM Đa Dạng 2 | 252.000.000 | 252.000.000 |
| Chi phí SC TSCĐ | 892.753.416 | 130.830.000 |
| Khác | | 18.080.000 |
| | 1.144.753.416 | 400.910.000 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Hesco | - | - | 756.492.000 | 756.492.000 |
| Công ty TNHH TMĐT và XD Việt Oanh | 36.899.097 | 36.899.097 | 328.498.660 | 328.498.660 |
| Công ty TNHH TM & DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn | 612.661.850 | 612.661.850 | 126.958.100 | 126.958.100 |
| Công ty Viễn thông Điện Lực và CNTT - CN Tập Đoàn Điện Lực VN | 228.733.468 | 228.733.468 | 100.796.735 | 100.796.735 |
| Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam | 231.698.304 | 231.698.304 | - | - |
| Phải trả bên thứ ba khác | 1.062.886.771 | 1.062.886.771 | 767.873.669 | 767.873.669 |
| | 2.172.879.490 | 2.172.879.490 | 2.080.619.164 | 2.080.619.164 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Tại ngày cuối kỳ VND |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 3.882.078.477 | 64.398.868.720 | (64.680.113.381) | 3.600.833.816 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.174.728.678 | 11.449.197.009 | (10.265.800.654) | 4.358.125.033 |
| Thuế tài nguyên | 2.955.059.108 | 54.044.998.871 | (54.393.399.143) | 2.606.658.836 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 6.230.977.380 | 21.024.341.172 | (21.347.737.344) | 5.907.581.208 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 658.569.625 | 2.840.322.334 | (2.606.966.016) | 891.925.943 |
| Phí cấp quyền khai thác TNN | 3.691.595.000 | 6.585.867.000 | (9.728.639.761) | 548.822.239 |
| Thuế khác | | 17.601.948 | (17.601.948) | - |
| | 20.593.008.268 | 160.361.197.054 | (163.040.258.247) | 17.913.947.075 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri | 2.358.000.000 | 2.358.000.000 |
| Chi phí lãi vay trích trước | 1.705.632.419 | 2.742.616.438 |
| Chi phí khác | 471.510.664 | 185.694.532 |
| | 4.535.143.083 | 5.286.310.970 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả | 16.727.171.600 | 14.848.358.800 |
| Phải trả nhân viên Công ty | 270.841.617 | 48.075.330 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.569.960.850 | 50.118.540 |
| | 18.567.974.067 | 14.946.552.670 |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Vay dài hạn VND | Tổng VND |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | | | |
| Giá trị | 250.156.000.000 | 779.359.000.000 | 1.029.515.000.000 |
| Số có khả năng trả nợ | 250.156.000.000 | 779.359.000.000 | 1.029.515.000.000 |
| Trong kỳ | | | |
| Phân loại | 212.156.000.000 | (212.156.000.000) | - |
| Tăng | - | - | - |
| Giảm | (250.156.000.000) | - | (250.156.000.000) |
| Tại ngày cuối kỳ | | | |
| Giá trị | 212.156.000.000 | 567.203.000.000 | 779.359.000.000 |
| Số có khả năng trả nợ | 212.156.000.000 | 567.203.000.000 | 779.359.000.000 |

Chi tiết các khoản vay:

| | Lãi suất %/năm | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-------------------|------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i) | 8,8% | 420.000.000.000 | 510.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii) | 6,9% | 154.359.000.000 | 220.515.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam (iii) | 7,5% | 205.000.000.000 | 299.000.000.000 |
| | | 779.359.000.000 | 1.029.515.000.000 |

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02-0028/ĐTĐU/14CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất cho vay là 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng +1%/năm cho năm thứ 2, và 2,5%/năm cho năm thứ 3 trở đi. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8,8%/năm.

(ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6,9%/năm.

(iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam theo hai hợp đồng tín dụng sau:
 Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/SHP/201707 ngày 01 tháng 08 năm 2017, hạn mức tín dụng là 142 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 3 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Dâng 2 tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH130648 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, ngày 01/03/2012. Khoản vay này là khoản vay tái tài trợ khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 07 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Lãi suất áp dụng cho mỗi lần tính/ điều chỉnh lãi sẽ theo công thức sau: "MFC (3 tháng) cộng (+) 2,5%/năm". Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, ngày 16/01/2012. Khoản vay này là khoản vay tái tài trợ cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 212.156.000.000 | 250.156.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 186.156.000.000 | 212.156.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 352.047.000.000 | 448.203.000.000 |
| Sau năm năm | 29.000.000.000 | 119.000.000.000 |
| | 779.359.000.000 | 1.029.515.000.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 212.156.000.000 | 250.156.000.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 567.203.000.000 | 779.359.000.000 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|------------------------------------|---|--------------------------|
| Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 937.102.000.000 | 9.805.643.551 | 270.155.151.614 | 1.217.062.795.165 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 187.515.015.232 | 187.515.015.232 |
| Phân phối cho các quỹ | - | 18.525.269.947 | (29.550.904.921) | (11.025.634.974) |
| Cổ tức công bố | - | - | (159.307.340.000) | (159.307.340.000) |
| Tại ngày cuối kỳ | 937.102.000.000 | 28.330.913.498 | 268.811.921.925 | 1.234.244.835.423 |
| Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 937.102.000.000 | 28.330.913.498 | 268.811.921.925 | 1.234.244.835.423 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 216.427.798.895 | 216.427.798.895 |
| Phân phối cho các quỹ | - | - | (9.900.000.000) | (9.900.000.000) |
| Cổ tức công bố | - | - | (187.420.400.000) | (187.420.400.000) |
| Tại ngày cuối kỳ | 937.102.000.000 | 28.330.913.498 | 287.919.320.820 | 1.253.352.234.318 |

Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng HĐQT và BKS với số tiền lần lượt là: 9.400.000.000 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế) và 500.000.000 đồng (khen thưởng LNST vượt kế hoạch thuế vượt kế hoạch);
- Chia cổ tức với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 187.420.400.000 đồng.

Số lượng cổ phiếu

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 93.710.200 93.710.200 | 93.710.200 93.710.200 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 93.710.200 93.710.200 | 93.710.200 93.710.200 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.
Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 457.843.580.000 | 48,86 | 457.843.580.000 | 48,86 |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh | 103.894.900.000 | 11,09 | 102.404.900.000 | 10,69 |
| Các cổ đông khác | 375.363.520.000 | 40,05 | 376.853.520.000 | 40,45 |
| | 937.102.000.000 | 100 | 937.102.000.000 | 100 |

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 20 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân công | 18.105.110.761 | 16.630.775.226 |
| Chi phí vật liệu, công cụ | 1.292.862.253 | 2.446.925.577 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 46.570.194.800 | 46.471.885.347 |
| Chi phí thuế tài nguyên | 16.877.213.387 | 14.890.737.818 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 6.517.556.820 | 6.230.977.380 |
| Phí cấp quyền khai thác TNN | 1.646.466.741 | - |
| Chi phí khác | 6.361.069.671 | 6.390.024.793 |
| | <u>97.370.474.433</u> | <u>93.061.326.141</u> |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên | 6.412.587.793 | 5.837.417.472 |
| Chi phí thuê văn phòng | 533.182.050 | 533.182.050 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 122.912.682 | 117.273.030 |
| Chi phí khác | 1.734.041.623 | 1.919.752.396 |
| | <u>8.802.724.148</u> | <u>8.407.624.948</u> |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ quý 4 được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 86.919.637.142 | 64.411.889.851 |
| Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế</i> | 181.871.739 | 271.871.734 |
| Thu nhập tính thuế kỳ này | 87.101.508.881 | 64.683.761.585 |
| Trong đó: | | |
| - Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 5% | 87.162.500.652 | 64.657.883.492 |
| - Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% | (60.991.771) | 25.878.093 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này | <u>4.358.125.033</u> | <u>3.232.894.175</u> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy Đambri được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, chi phí này sẽ được Công ty xác định lại khi lập báo cáo tài chính năm. Đồng thời, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế | 82.561.512.109 | 60.073.851.227 |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*) | 8.500.000.000 | 9.900.000.000 |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 74.061.512.109 | 50.173.851.227 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 93.710.200 | 93.710.200 |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 790 | 535 |

(*) Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và kế hoạch năm 2019 như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 tạm trích là 8.500.000.000 đồng.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 533.182.050 | 533.182.050 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Dưới một năm | 977.500.425 | 2.346.001.020 |
| Từ một đến năm năm | - | 1.075.250.468 |
| Trên năm năm | 8.851.304.293 | 8.851.304.293 |
| | 9.828.804.718 | 12.272.555.781 |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 141/HD-TĐ ngày 24 tháng 8 năm 2011 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 với diện tích 595.921m² tại xã Tân Thành, huyện Đức Trọng và

các xã Tân Hà, Tân Văn, huyện Lâm Hà. Thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2007. Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 (ngày ký Quyết định cho thuê đất) đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2025. Tổng số tiền được miễn là 4.816.953.092 đồng.

- Hợp đồng thuê đất số 137/HĐ-TĐ ngày 15 tháng 8 năm 2011 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat với diện tích 2.612.029m² tại huyện Bảo Lâm. Thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2006.

Hợp đồng thuê đất số 13/HĐ-TĐ ngày 12 tháng 01 năm 2017 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đamb'ri với diện tích 3.036,04 m² tại huyện Đạ Huoai. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2008.

Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đamb'ri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 (ngày ký Quyết định cho thuê đất) đến hết ngày 21 tháng 9 năm 2024. Tổng số tiền được miễn là 7.108.898.126 đồng.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2020.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 779.359.000.000 | 1.029.515.000.000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.624.824.888 | 139.662.761.402 |
| Nợ thuần | 686.734.175.112 | 889.852.238.598 |
| Vốn chủ sở hữu | 1.253.352.234.318 | 1.234.244.835.423 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,55 | 0,72 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.624.824.888 | 139.662.761.402 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 106.423.776.816 | 103.537.297.691 |
| | 199.048.601.704 | 243.200.059.093 |

Công nợ tài chính

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay | 779.359.000.000 | 1.029.515.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 20.470.011.940 | 16.979.096.504 |
| Chi phí phải trả | 4.535.143.083 | 5.286.310.970 |
| | 804.364.155.023 | 1.051.780.407.474 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 6.250.000.000 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.190.000.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, là các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty cũng thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 3).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự

kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 31/12/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.624.824.888 | | | 92.624.824.888 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 106.423.776.816 | | | 106.423.776.816 |
| | 199.048.601.704 | | | 199.048.601.704 |
| Các khoản vay | 212.156.000.000 | 538.203.000.000 | 29.000.000.000 | 779.359.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 20.470.011.940 | | | 20.470.011.940 |
| Chi phí phải trả | 4.535.143.083 | | | 4.535.143.083 |
| | 237.161.155.023 | 538.203.000.000 | 29.000.000.000 | 804.364.155.023 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (38.112.553.319) | (538.203.000.000) | (29.000.000.000) | (605.315.553.319) |

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.662.761.402 | - | | 139.662.761.402 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 103.092.902.816 | 444.394.875 | | 103.537.297.691 |
| | 242.755.664.218 | 444.394.875 | - | 243.200.059.093 |
| Các khoản vay | 250.156.000.000 | 660.359.000.000 | 119.000.000.000 | 1.029.515.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 16.979.096.504 | | | 16.979.096.504 |
| Chi phí phải trả | 5.286.310.970 | | | 5.286.310.970 |
| | 272.421.407.474 | 660.359.000.000 | 119.000.000.000 | 1.051.780.407.474 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (29.665.743.256) | (659.914.605.125) | (119.000.000.000) | (808.580.348.381) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh
Công ty Mua Bán Điện

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán điện | | |
| Công ty Mua Bán Điện | 177.860.264.297 | 157.141.488.852 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 23.509.778.409 | 20.717.230.050 |
| | <u>201.370.042.706</u> | <u>177.858.718.902</u> |

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| Lương, thưởng và thù lao | <u>1.105.526.874 (*)</u> | <u>1.010.681.001</u> |

(*) Khoản này bao gồm lương và thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty Mua Bán Điện | 97.566.568.841 | 86.710.116.236 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 8.391.689.230 | 7.324.206.042 |
| | <u>105.958.258.071</u> | <u>94.034.322.278</u> |

32. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỔI LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

ĐVT: triệu đồng

| Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 | | | | |
|--|----------|----------|--------------------------|-------------------------|
| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Chênh lệch tăng, giảm | Tỷ lệ tăng/ giảm (%) |
| Doanh thu và thu nhập khác | 201.580 | 178.247 | 23.333 | 13,09% |
| Tổng chi phí | 114.660 | 114.998 | (338) | (0,29)% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 82.562 | 60.074 | 22.488 | 37,43% |
| Kết quả sản xuất kinh doanh năm | | | | |
| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | Chênh lệch tăng, giảm | Tỷ lệ tăng/ giảm (%) |
| Doanh thu và thu nhập khác | 646.536 | 620.419 | 26.117 | 4,21% |
| Tổng chi phí | 418.659 | 422.970 | (4.311) | (1,02)% |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 216.428 | 187.515 | 28.913 | 15,42% |

Giải trình biến đổi lợi nhuận quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận quý 4/2019 tăng 22.488 triệu đồng tương đương với 37,43% so với cùng kỳ năm trước vì

- Doanh thu: Sản lượng điện quý 4/2019 tăng gần 5% so với cùng kỳ năm trước. Giá bán điện bình quân quý 4 năm 2019 của 3 nhà máy tăng 13% so với cùng kỳ năm trước (Q4_2019:1.112đ/kWh/Q4_2018:982đ/kWh), dẫn đến doanh thu quý 4 tăng 23.333 triệu đồng tương đương với 13,09% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quý 4 năm 2019 giảm 388 triệu đồng tương ứng với 0,29% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí này giảm chủ yếu là do phần bù trừ chênh lệch chủ yếu của các khoản mục chi phí thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường và chi phí lãi vay.

+ Chi phí thuế Tài nguyên nước và phí môi trường rừng quý 4/2019 tăng 2,3 tỷ so với cùng kỳ năm trước

+ Đồng thời chi phí lãi vay quý 4/2019 giảm 4,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do tiền nợ gốc vay giảm.

+ Chi phí khác (chi phí sửa chữa, chi phí quản lý DN, phí Cấp quyền tài nguyên nước) trong quý 4/2019 tăng khoảng 1,9 tỷ do trong năm công ty thực hiện trùng tu, sửa chữa các nhà máy, đồng thời trang bị các dụng cụ phục vụ công tác quản lý và sản xuất.

Giải trình biến đổi lợi nhuận năm 2019 so với năm trước

Lợi nhuận năm 2019 tăng 28.913 triệu đồng tương đương với 15,42% so với cùng kỳ năm trước vì

- Doanh thu: Mặc dù sản lượng cả năm 2019 giảm 8% so với năm trước, nhưng do giá bán điện bình quân của 3 nhà năm 2019 tăng 13% so với cùng kỳ năm trước (2019/2018: 1.101đ/973đ), nên doanh thu vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước là 23,7 tỷ đồng. Bên cạnh đó doanh thu tài chính tăng hơn 2,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước

- Về chi phí: Chi phí năm 2019 giảm 4.311 triệu đồng chủ yếu là do biến động ở phần chi phí lãi vay với chi phí môi trường rừng và thuế tài nguyên nước.

+ Chi phí thuế Tài nguyên nước, phí môi trường rừng, phí cấp quyền TNN năm 2019 tăng 3,9 tỷ so với cùng kỳ năm trước do năm 2018 phí cấp quyền TNN chưa được tính vào chi phí trong kỳ.

+ Đồng thời chi phí lãi vay năm 2019 giảm 12,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do tiền nợ gốc vay trong năm giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khác (chi phí sửa chữa, chi phí quản lý DN, chi phí khấu hao, chi phí nhân công..) tăng khoảng 4 tỷ do trong năm công ty thực hiện trùng tu, sửa chữa các nhà máy, đồng thời trang bị các tài sản cố định, công cụ dụng cụ phục vụ công tác quản lý và sản xuất.

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Thăng Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020